

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25 /2018/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 và Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 277/TTr-VPĐP ngày 05/7/2018 của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh (kèm theo Báo cáo thẩm định số 312/BCTĐ-STP ngày 04/7/2018 của Sở Tư pháp).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/8/2018.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- BCD Trung ương (để báo cáo);
- Bộ NN&PTNT (để báo cáo);
- Văn phòng Điều phối NTM TW (để b/cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- T. t Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh (để b/cáo);
- Thành viên BCD tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Xứng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố
xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh**

Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25 /2018/QĐ-UBND ngày 10 /8/ 2018
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Các xã thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh;
- b) Các cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Điều 2. Thẩm quyền xét, công nhận và công bố

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Điều 3. Điều kiện công nhận

Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, phải đảm bảo các điều kiện:

- a) Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và có 100% tiêu chí nông thôn mới được duy trì đạt chuẩn (theo Quy định tại Quyết định số 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí xã NTM tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2017 - 2020) tại thời điểm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao;
- b) Có đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và được Ủy ban nhân dân cấp huyện đưa vào kế hoạch thực hiện;
- c) Có 100% tiêu chí nông thôn mới nâng cao thực hiện trên địa bàn xã đạt chuẩn theo quy định;
- d) Không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới nâng cao.

Điều 4. Phân vùng công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao, gồm 2 vùng:

- Vùng 1: Xã miền núi đặc biệt khó khăn, gồm: Các xã thuộc huyện nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020, các xã miền núi thuộc diện đầu tư Chương trình 135 tại Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ;

- Vùng 2: Các xã còn lại.

Điều 5. Tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng	
			Vùng 1	Vùng 2
I	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI			
1	Giao thông	1.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 4,5m được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100%	100%
		1.2. Đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100% (≥50% cứng hóa)	100% (≥80% cứng hóa)
		1.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m (trường hợp bất khả kháng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m); Với đường dân sinh chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư và các hộ gia đình không có ô-tô chạy nền đường tối thiểu 2,0m, mặt đường tối thiểu 1,5m.	100% (≥50% cứng hóa)	100% (≥80% cứng hóa)
		1.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100% (≥50% cứng hóa)	100% (≥70% cứng hóa)

		1.5. Các đoạn đường trục xã và trục thôn trong khu dân cư có rãnh tiêu thoát nước mặt đường.	$\geq 30\%$	$\geq 50\%$
2	Thủy lợi	2.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động không nhỏ hơn năm trước liền kề.	Đạt	Đạt
		2.2. Đối với kế hoạch phòng, chống thiên tai đảm bảo các nội dung: Bố trí kho vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai; Bản đồ vị trí kho vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai; lập phương án di dân đối với dân cư sống trong vùng chịu ảnh hưởng của thiên tai, lũ, lụt, sạt lở đất...; quy định cụ thể về chuẩn bị điều kiện cần thiết đối với các hộ dân khi phải di dời.	Đạt	Đạt
		2.3. Quản lý và bảo vệ công trình phòng chống thiên tai: Không đổ rác lên mái dê, hành lang bảo vệ dê, bãi sông; không có vi phạm pháp luật về dê điều và PCLB theo quy định của Luật Dê điều và Luật PCTT.	Đạt	Đạt
3	Cơ sở vật chất văn hóa	Đảm bảo theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	$\geq 80\%$	$\geq 80\%$
4	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng phải lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng tính tại thời điểm xã được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn NTM.	Đạt	Đạt
II KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT				
5	Thu nhập	5.1. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người).	Năm 2018: ≥ 31 Năm 2019: ≥ 36 Năm 2020: ≥ 40	Năm 2018: ≥ 35 Năm 2019: ≥ 41 Năm 2020: ≥ 48
		5.2. Tốc độ tăng Thu nhập bình	Đạt	Đạt

		quân đầu người hàng năm (tính từ năm được công nhận xã đạt chuẩn NTM đến năm đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao) từ 10% trở lên.		
6	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều.	$\leq 5\%$	$\leq 2,5\%$
7	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.	$\geq 94\%$	$\geq 94\%$
8	Tổ chức sản xuất	8.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 và có hiệu quả.	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa đối với sản phẩm chủ lực của xã đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm và gắn với định hướng phát triển dịch vụ, du lịch... của địa phương.	Đạt	Đạt
		8.3. Tỷ lệ diện tích cơ giới hóa bình quân các khâu trong sản xuất đối với các cây trồng chủ lực.	$\geq 55\%$	$\geq 75\%$
9	Vườn hộ	9.1. Có ít nhất 30% vườn hộ có hệ thống tưới, tiêu khoa học hoặc có áp dụng một trong các ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ tiên tiến khác vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến.	Đạt	Đạt
		9.2. Vườn hộ được quy hoạch khoa học, hiệu quả; sản phẩm hàng hóa đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.	Đạt	Đạt
		9.3. Giá trị sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh chiếm tỷ lệ tối thiểu 75% tổng giá trị sản phẩm từ vườn.	Đạt	Đạt
III	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG			
10	Giáo dục và Đào tạo	10.1. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; đạt chuẩn và duy trì	Đạt	Đạt

		đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở mức độ 3 theo Quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ.		
		10.2. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.	$\geq 65\%$	$\geq 65\%$
11	Y tế	11.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	$\geq 91\%$	$\geq 91\%$
		11.2. Triển khai thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh (trên người); tích cực triển khai các hoạt động giám sát, phát hiện, xử lý và báo cáo dịch kịp thời; không để dịch lớn xảy ra trên địa bàn xã.	Đạt	Đạt
		11.3. Triển khai hiệu quả các hoạt động an toàn thực phẩm; hàng năm trên địa bàn xã không xảy ra các vụ ngộ độc thực phẩm lớn, đông người (từ 30 người trở lên).	Đạt	Đạt
		11.4. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) năm sau thấp hơn năm trước 0,5% trở lên.	Đạt	Đạt
12	Văn hóa	12.1. Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.	$\geq 85\%$	$\geq 90\%$
		12.2. Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới.	Đạt	Đạt
13	Môi trường và an toàn thực phẩm	13.1. Xã có hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung và Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.	Đạt 100% ($\geq 90\%$ nước sạch)	Đạt 100% (100% nước sạch)
		13.2. Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%	100%
		13.3. Khu xử lý rác thải tập trung của xã (nếu có) được bao	Đạt	Đạt

		quanh bằng hàng rào cây xanh.		
		13.4. Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã được thu gom và xử lý theo đúng quy định.	$\geq 70\%$	$\geq 80\%$
		13.5. Các hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định.	$\geq 80\%$	$\geq 90\%$
		13.6. Tỷ lệ các hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	$\geq 70\%$	$\geq 80\%$
		13.7. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được phân loại, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp.	$\geq 50\%$	$\geq 60\%$
		13.8. Tỷ lệ số tuyến đường được trồng hoa, trồng cây bóng mát.	$\geq 40\%$	$\geq 40\%$
		13.9. Mô hình bảo vệ môi trường hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng.	Có	Có
IV	AN NINH TRẬT TỰ - HÀNH CHÍNH CÔNG			
14	An ninh trật tự	14.1. Tỷ lệ khu dân cư được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” từ 90% trở lên; ANTT được đảm bảo; nhân dân tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; có các mô hình tự quản liên kết bảo vệ ANTT hoạt động thường xuyên, hiệu quả; trong 3 năm liên tiếp năm được xét công nhận, có 01 năm được tặng bằng khen về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.	Đạt	Đạt
		14.2. Không có người chấp hành xong án phạt tù và đặc xá cư trú tại địa bàn tái phạm tội bị khởi tố; không để xảy ra hoạt động tội phạm có tổ chức, tội phạm về ma túy, kinh tế, môi trường	Đạt	Đạt

		phức tạp kéo dài, chậm bị phát hiện.		
		14.3. Lực lượng công an xã được xây dựng, củng cố trong sạch, vững mạnh, trong 3 năm liền kề năm xét công nhận ít nhất có 01 năm đạt danh hiệu “Đơn vị quyết thắng” trở lên.	Đạt	Đạt
15	Hành chính công	Thực hiện tốt yêu cầu cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính; giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, công dân đảm bảo đúng quy định của pháp luật.	Đạt	Đạt
	15 tiêu chí	41 chỉ tiêu		

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ XÉT, CÔNG NHẬN VÀ CÔNG BỐ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

Điều 6. Đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao

1. Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã đăng ký công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trước ngày 10 tháng 10 của năm liền kề trước năm đánh giá. UBND huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là UBND huyện) chỉ đưa vào kế hoạch thực hiện đối với xã đã đạt chuẩn nông thôn mới và tại thời điểm đăng ký tất cả 19 tiêu chí vẫn đạt chuẩn theo quy định hiện hành, đồng thời có đủ điều kiện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm đánh giá. Trường hợp xã chưa đăng ký công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo thời gian quy định trên, nếu thấy đủ điều kiện thì được đăng ký bổ sung trước ngày 15 tháng 6 của năm đánh giá.

2. UBND xã nộp trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện văn bản đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đến UBND huyện.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được đăng ký của UBND xã), UBND huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã về kết quả đưa vào kế hoạch thực hiện xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; nêu rõ lý do đối với xã chưa được đưa vào kế hoạch thực hiện xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Điều 7. Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao

Trình tự, thủ tục công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, gồm các bước:

1. UBND xã tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

2. UBND huyện tổ chức thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

3. UBND tỉnh tổ chức thẩm định, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận, công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Điều 8. Tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao

1. Tổ chức tự đánh giá:

UBND xã thành lập Đoàn đánh giá (gồm các thành viên là đại diện Ban Chi đạo xã, Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển thôn) để đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới nâng cao; Ban Quản lý xã xây dựng báo cáo đánh giá mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới nâng cao, báo cáo UBND xã.

2. Tổ chức lấy ý kiến:

a) UBND xã gửi báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã;

b) Báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã được thông báo, công bố công khai tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa các thôn, bản (sau đây gọi chung là thôn) và trên hệ thống truyền thanh của xã trong thời gian 20 ngày làm việc để lấy ý kiến tham gia của nhân dân;

c) UBND xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã sau khi nhận được ý kiến tham gia (bằng văn bản) của Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức chính trị - xã hội của xã và của nhân dân trên địa bàn.

3. Hoàn thiện hồ sơ:

a) UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chi đạo xã, Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển thôn) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND huyện; đối với các thành viên không tham dự họp phải có ý kiến bằng văn bản về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao để UBND xã tổng hợp.

b) Hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, UBND xã nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện để thẩm tra (01 bộ hồ sơ), gồm:

- Tờ trình của UBND xã về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (bản chính);

- Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã (bản chính);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội của xã và nhân dân trong xã về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã (bản chính);

- Biên bản cuộc họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo xã, Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển thôn) đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (bản chính);

- Báo cáo tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã (bản chính);

c) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện.

Điều 9. Tổ chức thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao

1. Tổ chức thẩm tra:

a) UBND huyện thành lập Đoàn thẩm tra (gồm đại diện lãnh đạo Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện và các thành viên là đại diện lãnh đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện được giao phụ trách các tiêu chí nông thôn mới) để thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới nâng cao của từng xã; Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới nâng cao cho từng xã, báo cáo UBND huyện;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao của UBND xã), UBND huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã về kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới nâng cao của từng xã; nêu rõ lý do xã chưa được đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

2. Tổ chức lấy ý kiến:

a) UBND huyện tổng hợp danh sách các xã đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và công bố ít nhất 03 lần trên các phương tiện phát thanh, truyền hình (nếu có) và trang thông tin điện tử của huyện để lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn huyện;

b) UBND huyện gửi báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí cho từng xã để lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND các xã trên địa bàn huyện để hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới nâng cao cho từng xã đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao;

c) Mặt trận Tổ quốc huyện chủ trì, phối hợp Mặt trận Tổ quốc xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã tiến hành lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

3. Hoàn thiện hồ sơ:

a) UBND huyện tổ chức họp (gồm thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện và đại diện lãnh đạo các xã trên địa bàn huyện) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao cho từng xã đã đủ Điều kiện; hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu phải đạt từ 90% trở lên (đối với các thành viên không tham dự họp phải có ý kiến bằng văn bản về kết quả thực hiện các tiêu chí NTM nâng cao để UBND huyện tổng hợp) và có từ 90% trở lên số hộ gia đình trong tổng số hộ gia đình của xã được chọn khảo sát, lấy ý kiến hải lòng, trình UBND cấp tỉnh;

b) Hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, Ủy ban nhân dân huyện nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện để thẩm định (01 bộ hồ sơ), gồm:

- Tờ trình của UBND huyện đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (bản chính);

- Báo cáo về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao cho từng xã (bản chính);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện tham gia vào kết quả thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao cho từng xã (bản chính);

- Biên bản cuộc họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện) đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (bản chính);

- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc huyện về kết quả lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (bản chính);

(Kèm theo hồ sơ UBND xã nộp để thẩm tra được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8 Quy định này).

c) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh.

Điều 10. Tổ chức thẩm định, công nhận, công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

1. Tổ chức thẩm định:

a) Đoàn thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa tổ chức thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020; Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh xây dựng báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới nâng cao của từng xã (trên cơ sở kết quả Hội nghị thẩm định và văn bản của các sở, ban, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ đạt các tiêu chí được giao phụ trách), báo cáo UBND tỉnh;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét, công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao của UBND huyện), UBND tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND huyện, xã về kết quả thẩm định mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới nâng cao của từng xã trên địa bàn từng huyện; nêu rõ lý do xã chưa được xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

2. Tổ chức xét, công nhận:

a) Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa tổ chức xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao;

Cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng có mặt; Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định;

b) Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh theo đề xuất của Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh;

3. Công bố:

a) Chủ tịch UBND tỉnh công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của tỉnh.

b) Thời hạn tổ chức công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là không quá 60 ngày, kể từ ngày quyết định công nhận. Việc tổ chức công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao do UBND huyện thực hiện đảm bảo trang trọng, tiết kiệm, không phô trương.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của Hội đồng thẩm định

Tổ chức Hội nghị bỏ phiếu kín để xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao cho các xã.

2. Trách nhiệm của Đoàn thẩm định

- Thẩm định mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí nông thôn mới nâng cao của từng xã theo đề nghị của UBND các huyện, thị xã, thành phố;

- Gửi kết quả thẩm định từng tiêu chí về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh để tổng hợp, hoàn thiện báo cáo chung kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới nâng cao cho từng xã.

3. Trách nhiệm của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các địa phương hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện của các địa phương, đơn vị có liên quan, báo cáo UBND tỉnh theo quy định;

- Tiếp nhận hồ sơ và chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn thiện thủ tục thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

4. Nhiệm vụ của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các địa phương

a) Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao và lĩnh vực phụ trách tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao ban hành hướng dẫn, thẩm định, kiểm tra, chỉ đạo các địa phương tổ chức thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao. Cụ thể:

- Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm định: Tiêu chí số 2 về Thủy lợi, Tiêu chí số 8 về Tổ chức sản xuất, Tiêu chí số 9 về Vườn hộ, Nội dung 13.1 về Xã có hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung và Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định;

- Sở Giao thông Vận tải chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm định: Tiêu chí số 1 về Giao thông;

- Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm định: Nội dung 10.1 về Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở mức độ 3 theo Quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ;

- Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm định: Tiêu chí số 3 về Cơ sở vật chất văn hóa và Tiêu chí số 12 về Văn hoá;

- Sở Xây dựng chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm định: Tiêu chí số 4 về Nhà ở dân cư;

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm định: Tiêu chí số 6 về Hộ nghèo, Tiêu chí số 7 về Lao động có việc làm, Nội dung 10.2 về Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo;

- Cục Thống kê chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm định: Tiêu chí số 5 về Thu nhập;

- Bảo hiểm Xã hội tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm định: Nội dung 11.1 về Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế;

- Sở Y tế chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm định: Nội dung 11.2 về Triển khai thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh (trên người); tích cực triển khai các hoạt động giám sát, phát hiện, xử lý và báo cáo dịch kịp thời; không để dịch lớn xảy ra trên địa bàn xã; Nội dung 11.3 về Triển khai hiệu quả các hoạt động an toàn thực phẩm; hàng năm trên địa bàn xã không xảy ra các vụ ngộ độc thực phẩm lớn, đông người (từ 30 người trở lên); Nội dung 11.4 về Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) năm sau thấp hơn năm trước 0,5% trở lên;

- Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm định: Nội dung 13.2 về Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường; Nội dung 13.3 về Khu xử lý rác thải tập trung của xã (nếu có) được bao quanh bằng hàng rào cây xanh; Nội dung 13.4 về Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã được thu gom và xử lý theo đúng quy định; Nội dung 13.5 về Các hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định; Nội dung 13.6 về Tỷ lệ các hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường; Nội dung 13.7 về Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được phân loại, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp; Nội dung 13.8 về Tỷ lệ số tuyến đường được trồng hoa, trồng cây bóng mát; Nội dung 13.9 về Mô hình bảo vệ môi trường hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng;

- Công an tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm định: Tiêu chí 14 về An ninh trật tự;

- Sở Tư pháp chỉ đạo, hướng dẫn, thẩm định: Tiêu chí 15 về Hành chính công.

b) UBND các huyện, UBND các xã căn cứ hướng dẫn của các Sở, ban, ngành có liên quan, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổ chức thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới nâng cao.

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, các địa phương kiến nghị với Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh để nghiên cứu, xem xét trình Chủ tịch UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Xứng